

Số: 11/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 15 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 13 tháng 3 năm 2023 đến ngày 19 tháng 3 năm 2023)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 24°C Cao nhất: 28°C Thấp nhất: 21°C

Độ ẩm trung bình: 85% Cao nhất: 90% Thấp nhất: 75%

Trong kỳ thời tiết phổ biến ngày trời nắng, đêm và sáng sớm có sương mù, riêng ngày cuối kỳ có mưa.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Đông Xuân 2022-2023	Sớm	Làm đòng	1.500	-
	Chính vụ	Đứng cái - làm đòng	21.479	-
	Muộn	Đứng cái	3.000	-
	Tổng		25.979	-

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Phát triển thân lá	10.500
- Cây ngô	Cây con - trở cờ, phun râu	3.700
- Cây lạc	Cây con - phân cành - ra hoa, đâm tia	3.000
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Phát triển quả	2.153,6
Cao su	Ra lá mới	18.800,7
Cà phê	Ra hoa - đậu quả	3.942,8

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Chuột DTN 1.195 ha (tăng 176 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 114 ha, tỷ lệ hại phổ biến 5-15%, nơi cao 25-30%; bệnh đạo ôn lá DTN 264 ha (tăng 168 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 4,5 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 20-25%; bệnh đốm sọc vi khuẩn DTN 64 ha, tỷ lệ bệnh

phổ biến 5-15%, nơi cao 20-30%; sâu cuốn lá nhỏ DTN 05 ha (kỳ trước sâu gây hại rải rác), mật độ phổ biến 10-12 con/m²; bệnh đốm nâu DTN 05 ha (kỳ trước bệnh phát sinh rải rác), tỷ lệ bệnh phổ biến 7-10%.

2. Cây ngô: Sâu keo mùa thu DTN 73 ha (tăng 18 ha so với kỳ trước), mật độ phổ biến 2 - 5 con/m², nơi cao 7 - 10 con/m².

3. Trên cây hồ tiêu: Tuyến trùng DTN 266 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 158 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 98 ha (giảm 7 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 23 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 1-5%; bệnh thán thư DTN 165 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 42 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

4. Trên cây cà phê: Rệp các loại DTN 165 ha trong đó hại nặng 5 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 40%. Bệnh khô cành DTN 730 ha trong đó hại nặng 50 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 70%. Bệnh thán thư DTN 550 ha trong đó hại nặng 30 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 70%. Bệnh gỉ sắt DTN 670 ha (giảm 60 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 30 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 20-25%, nơi cao 70%.

5. Trên cây cao su: Bệnh xì mủ DTN 145 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%. Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 242 ha trong đó nhiễm nặng 6 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%. Bệnh phấn trắng gây hại trên lá non, DTN 05 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%.

6. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 70,5 ha (tăng 25 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10 - 15%, nơi cao 50 - 60%. Bọ phấn DTN 05 ha, tỷ lệ hại phổ biến 10-15%.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột tiếp tục cắn phá gây hại nhiều nơi; bệnh đạo ôn lá tiếp tục lây lan ra diện rộng, hại nặng nhiều nơi và có thể gây cháy cục bộ nếu không được xử lý kịp thời, nhất là trên các giống nhiễm (IR 38, VN 10, 13/2, Bắc thơm 7, HC 95,...); bệnh đốm sọc vi khuẩn, đốm nâu tiếp tục lây lan gây hại; sâu cuốn lá nhỏ tiếp tục gia tăng mật độ và diện tích nhiễm; rầy các loại tích lũy mật độ, bệnh bạc lá, khô vằn khả năng phát sinh gây hại giai đoạn đứng cái - làm đòng.

1.2. Trên cây ngô: Sâu keo mùa thu tiếp tục lây lan, gây hại nhiều nơi.

1.3. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết nhanh, chết chậm, thán thư, tuyến trùng... tiếp tục gây hại nhiều nơi, có thể hại nặng các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

1.4. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, gỉ sắt... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ sâu bệnh.

1.5. Trên cây cao su: Bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh phát triển. Bệnh phấn trắng tiếp tục phát sinh gây hại nhiều nơi, bệnh héo đen đầu lá sẽ phát sinh một số vùng.

1.6. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng

những vùng đã bị bệnh các năm trước.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa:

- Tăng cường kiểm tra bệnh đạo ôn trên tất cả các giống, kiểm tra kỹ trên các giống nhiễm như: HC95, IR38, Bắc thơm 7, VN10... trên các chân ruộng gieo dày, bón nhiều đạm... để phun thuốc trừ bệnh kịp thời khi bệnh mới phát sinh (*tỷ lệ bệnh khoảng 5%*). Những ruộng đã bị bệnh đạo ôn phải ngừng bón tất cả các loại phân, kịp thời phun thuốc phòng trừ bệnh bằng các loại thuốc có hoạt chất *Tricyclazole, Isoprothiolane, Fenoxanil + Isoprothiolane, Fenoxanil + Tricyclazole*,... như: Beam, Fujione, Ninja, Fillia, Map Famy,... theo liều lượng khuyến cáo. Chú ý phải phun ướt đẫm lá, lượng nước thuốc đã pha ít nhất 20 lít/sào, vùng bị nặng phải phun tiếp lần hai sau lần một 5 -7 ngày. Những ruộng đã nhiễm bệnh đạo ôn sau khi phun thuốc, bệnh ngừng phát triển mới được bón phân.

- Tăng cường diệt chuột bằng nhiều biện pháp như đào bắt, dùng bẫy bả kết hợp sử dụng các loại thuốc, ưu tiên sử dụng thuốc sinh học, các thuốc có hoạt chất thế mới như *Diphacinone* (Gimlet, Linh miêu, Kaletox...). công tác diệt chuột cần được thực hiện thường xuyên, liên tục mới có hiệu quả. Lưu ý: Tuyệt đối không sử dụng biện pháp xung điện để diệt chuột.

- Phun thuốc phòng trừ nhóm bệnh do vi khuẩn bằng các loại thuốc có hoạt chất *Bronopol, ningnanmycin, oxolinic acid+ streptomycin*... như: Totan 200WP, Map Lotus 125WP, Bonny 4SL, Xantocin 40WP,... Theo dõi chặt chẽ diễn biến, mật độ sâu cuốn lá nhỏ, rầy các loại,... để có biện pháp phòng trừ kịp thời.

2.2. Trên cây ngô:

- Thực hiện các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp để phòng chống sâu keo mùa thu. Thường xuyên điều tra tình hình phát sinh gây hại của sâu để phát hiện sớm và có biện pháp xử lý triệt để.

- Những nơi sâu đang gây hại sử dụng các loại thuốc hóa học có hoạt chất *Bacillus Thuringiensis, Spinetoram, Indoxacarb, Lufenuron, Emamectin benzoate*... như: Bitadin WP, Map - Biti WP 50000 IU/mg, Radiant 60SC, Map wing 45WP, Amater 150SC, Indocar 150SC, Angun 5WG, Proclaim 1.9EC,... để phun trừ khi sâu đa số tuổi 1-2, phun vào sáng sớm hoặc chiều mát, phun 2 lần cách nhau 10-12 ngày, phun ướt đều 2 mặt lá, nách lá và nõn lá.

2.3. Trên cây hồ tiêu: Tăng cường chăm sóc, bổ sung dinh dưỡng cho cây thời kỳ nuôi quả. Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi bột; sử dụng các loại thuốc để phòng trừ.

2.4. Trên cây cà phê: Xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh kết hợp bón phân chăm sóc, tăng cường phân hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh để tăng tỷ lệ ra hoa - đậu quả.

2.5. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mù, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mù

bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan. Phun thuốc phòng trừ bệnh phấn trắng trên những diện tích nhiễm, những vườn có nguy cơ nhiễm bệnh cao, không để lây lan ra diện rộng.

2.6. Trên cây sắn: Điều tra, khoanh vùng bị nhiễm bệnh khảm lá virus, tập trung diệt trừ bọ phấn môi giới, xử lý cây bị bệnh không để lây lan ra diện rộng. Đối với những vùng chưa tiến hành trồng mới: Tuyệt đối không sử dụng hom sắn từ các vùng đã bị bệnh khảm lá để làm giống. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng để có biện pháp xử lý hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I Cây lúa (Đứng cái – làm đòng)														
1	Chuột	5-15	25-30			1.195	815	266	114	0	+176	+460		Các huyện thị
2	Đạo ôn	10-15	20-25			264	226,5	33	4,5	0	+168	-440		Các huyện thị
3	Đốm sọc vi khuẩn	5-15	20-30			64	44	20	0	0	+24	-197		H. Lăng, Tr. Phong, G. Linh, H. Hóa, Đ. Hà
4	Sâu cuốn lá nhỏ	10-12			3-5	5	5	0	0	0	+5	+5		Cam Lộ
5	Đốm nâu	7-10				5	5	0	0	0	+5	+5		Gio Linh
II Cây ngô (Cây con – trỗ cờ, phun râu)														
1	Sâu keo mùa thu	2-5	7-10			73	49	21	3	0	+18	+17		T. Phong, C. Lộ, G. Linh, Đakrông
III Cây Hồ tiêu (Phát triển quả)														
1	Rệp sáp	5-10	15		1-3	42	31	9	2	0	0	-64		Hướng Hóa
2	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	266	221	45	0	0	0	-251		Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
3	Bệnh chết chậm	3-10	15-20		1-3	158	124	30	4	0	-1	-12		Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
4	Bệnh chết nhanh	1-3			1-3	23	17	6	0	0	0	-42		V.Linh, G.Linh
5	Thán thư	3-5	15-20		1-3	165	138	24	3	0	0	-49		Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
6	Đốm lá	5-10	15-20		1	98	71	24	3	0	-7	-105		C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
IV Cây cà phê (Ra hoa - đậu quả)														
1	Rệp	5-10	40		1	165	115	45	5	0	0	+77		Hướng Hóa
2	Bệnh khô cành	10-15	70		1-3	730	490	190	50	0	0	-145		

3	Bệnh thán thư	15-20	70		1-3	550	360	160	30	0	0	-193		
4	Rỉ sắt	20-25	70		1-3	670	420	220	30	0	-60	+53		
V	Cây cao su (Ra lá mới)													
1	Bệnh LSMC	5-10	30		1-3	242	202	34	6	0	0	+17		C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Bệnh xì mũ	5-10	15		1-3	145	127	18	0	0	0	-72		Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
3	Phân trắng	10-15				5	5	0	0	0	+5			C. Lộ
VI	Cây sắn (Phát triển thân lá)													
1	Khảm lá virus	10-15	50-60			70,5	47	18,5	5	0	+25	-12,5		H. Lãng, TX. QTrị, Tr. Phong, G. Linh, V. Linh, Đakrông
2	Bọ phấn	10-15				5	5	0	0	0	+5	+5		C. Lộ